

Số: 154 /GPMT-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc uỷ quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định 1635/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung nội dung uỷ quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 597/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy công nghiệp Kingduan Việt Nam” của Công ty TNHH công nghiệp Kingduan Việt Nam tại Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghiệp Kingduan tại Văn bản số 09/CV-HC ngày 06/01/2025 và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh về việc cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở “Nhà máy công nghiệp Kingduan Việt Nam” của Công ty TNHH công nghiệp Kingduan Việt Nam tại Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 13/01/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH công nghiệp Kingduan Việt Nam (Địa chỉ tại Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình

Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở “Nhà máy công nghiệp Kingduan Việt Nam” tại Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy công nghiệp Kingduan Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7620937053 do Ban quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 07/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 2500659274.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm phụ tùng ô tô, xe gắn máy, xe giải trí; các loại linh kiện, thiết bị thể dục bằng kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất của cơ sở là 60.000m<sup>2</sup> thuộc Lô A6, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quy mô: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất sản xuất của dự án:

+ Sản xuất các sản phẩm phụ tùng ô tô, xe gắn máy, xe giải trí: 6.500.000 bộ/năm tương đương 40 tấn/năm.

+ Sản xuất linh kiện thiết bị thể dục bằng kim loại: 1.500.000 bộ/năm tương đương 2.460 tấn/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghiệp Kingduan Việt Nam:



1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghiệp Kingduan Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: TNMT, XD, Công Thương, BQL các KCN;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Bình Xuyên;
- Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc (đăng tải);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long Vĩnh Phúc;
- Công ty TNHH Công nghiệp Kingduan Việt Nam;
- CV: CN1, 2, 3;
- Lưu: VT, NN1.

(H- 04 b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phùng Thị Kim Nga**





**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 24 / 01 /2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*



**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*Nước thải phát sinh của dự án sau khi được xử lý được đầu nối xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, không xả thải ra môi trường*).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

*a) Nước thải sinh hoạt:*

- Nước thải phát sinh tại khu nhà vệ sinh: Được thu gom bằng các ống PVC DN 150 về 07 bể tự hoại với tổng thể tích 29 m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ, sau đó theo hệ thống đường ống PVC DN 150 với độ dốc i=0,5- 0,7%, với tổng chiều dài đường ống khoảng 80m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc .

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp, khu vực rửa tay: Được thu gom qua 01 bể tách dầu mỡ thể tích 8m<sup>3</sup> sau đó theo đường ống PVC DN 150 về dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc.

*b) Nước thải sản xuất:*

- Nước thải từ quá trình rèn dập được thu gom theo đường ống PVC DN 150 với tổng chiều dài đường ống 163m dẫn về hệ thống xử lý nước thải rèn công suất 6m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau đó tiếp tục được dẫn sang hệ thống xử lý nước thải công suất 130m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy trắng sản phẩm, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền tẩy trắng được thu gom theo đường ống riêng biệt PVC DN 150 với tổng chiều dài đường ống 180 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 130m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rung đá được chảy qua bồn trợ lắng dung tích 1,2m<sup>3</sup> sau đó theo đường ống riêng biệt PVC DN 150 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 130m<sup>3</sup>/ngày đêm.



- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa máy huỳnh quang: Được lưu chứa vào thùng chứa dung tích  $1\text{m}^3$ , công nhân sẽ thu gom trực tiếp đổ ra bể gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải công suất  $130\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Nước thải phát sinh từ công đoạn mạ: Được thu gom trực tiếp tại dây chuyền thực hiện chung cất hơi nước bằng máy chung cất, nước chung cất được thu gom tuần hoàn lại cấp nước cho công đoạn mạ không xả ra môi trường.

- Nước làm mát cho công đoạn rèn dập thái được dẫn qua 02 tháp làm mát sau đó bơm tuần hoàn lại không thải ra ngoài môi trường.

Toàn bộ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy sẽ xả ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Thăng Long Vĩnh Phúc qua 01 điểm xả.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

### **a) Hệ thống xử lý nước thải công suất $6\text{m}^3/\text{ngày đêm}$**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ công đoạn rèn dập  $\rightarrow$  Bể lắng điều tiết  $\rightarrow$  Bể lắng tách dầu chảy bề mặt  $\rightarrow$  Bể lắng A  $\rightarrow$  Bể lọc A  $\rightarrow$  Bể phản ứng 1  $\rightarrow$  Bể phản ứng 2  $\rightarrow$  Bể lắng B  $\rightarrow$  Bể lọc B  $\rightarrow$  Bể nước sạch  $\rightarrow$  Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $130\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Công suất thiết kế:  $6\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất sử dụng: PAC  $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}\cdot x\text{H}_2\text{O}]_m$ ; PAM (poly aluminium)

### **b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $130\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$**

- Tóm tắt quy trình: [Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ; nước thải sản xuất (gồm nước thải từ hệ thống xử lý công suất  $6\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ; Nước thải công đoạn tẩy trắng sản phẩm, công đoạn rung đá, từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải rửa máy huỳnh quang)]  $\rightarrow$  Bể gom nước thải  $\rightarrow$  Bể chứa nước thải  $\rightarrow$  Bể chứa nước thải tổng hợp  $\rightarrow$  Thiết bị tuyển nổi siêu nông  $\rightarrow$  Bể chứa nước thải tổng hợp  $\rightarrow$  Bể điều chỉnh pH  $\rightarrow$  Bể yếm khí  $\rightarrow$  Bể thiếu khí  $\rightarrow$  Bể hiếu khí  $\rightarrow$  Bể lắng  $\rightarrow$  Bể trung gian  $\rightarrow$  Thiết bị lọc áp lực  $\rightarrow$  Bể khử trùng  $\rightarrow$  Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Thăng Long Vĩnh Phúc.

- Công suất thiết kế:  $130\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Hóa chất sử dụng: PAC  $[\text{Al}_2(\text{OH})_n\text{Cl}_{6-n}\cdot x\text{H}_2\text{O}]_m$ ; PAM (poly aluminium), NaOH.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **1.4. Biện pháp công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường cống thoát nước, tránh gây tắc nghẽn, ứ đọng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; lập sổ theo dõi, nhật ký



vận hành hệ thống xử lý nước thải; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế trong trường hợp cần thiết.

- Nâng cao trình độ quản lý kỹ thuật cho cán bộ môi trường về quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó kịp thời với các trường hợp quá tải

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường. Hệ thống tạm thời dừng hoạt động để khắc phục sự cố. Khi khắc phục sự cố, vận hành thử lại nếu ổn định tiếp tục hoạt động.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 6 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:** Hệ thống xử lý nước thải tập trung 130 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **2.3. Vị trí, tần suất lấy mẫu:**

#### **a) Vị trí lấy mẫu:**

+ Nước thải đầu vào: Vị trí 1: Bể gom nước thải V100-1 của hệ thống xử lý nước thải công suất 6m<sup>3</sup>/ngày đêm; Vị trí 2: Bể gom nước thải sinh hoạt V100-6 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 130 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Vị trí 3: Bể gom nước thải (V100-2 → V100-5).

+ Nước thải đầu ra: Sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải 130m<sup>3</sup>/ngày đêm (*trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải KCN Thăng Long Vĩnh Phúc*)

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long Vĩnh Phúc.

**b) Tần suất lấy mẫu:** Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối của Chủ dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc để tiếp tục xử lý.

## PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GP-UBND ngày 24 / 01 /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Phát sinh từ công đoạn tẩy trắng sản phẩm.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ công đoạn mạ Crom từ dây chuyền sản xuất khuôn.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải****2.1. Vị trí xả khí thải:**

+ Vị trí xả thải số 1: Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm, công suất 9.000m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ X(m)= 2358189;Y(m)= 568625);

+ Vị trí xả thải số 2: Tương ứng với ống xả xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ Crom (dây chuyền sản xuất khuôn), công suất 10.800 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ xả khí thải X(m)= 2358255;Y(m)= 568598.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 1 (Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm): 9.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 2 (Tương ứng với ống xả xử lý của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ Crom (dây chuyền sản xuất khuôn): 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

a) Phương thức xả khí thải: Gián đoạn.

b) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi đối với một số chất vô cơ. Cụ thể:

| TT       | Các chất ô nhiễm                                                                         | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn | Quy chuẩn so sánh                                                                                                                                             | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                                | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Tại ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải công suất 9.000m<sup>3</sup>/giờ</b> |                     |                  |                                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
| 1        | Lưu lượng                                                                                | m <sup>3</sup> /giờ | -                | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (hệ số K <sub>v</sub> = 1; K <sub>p</sub> = 1). | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2        | Bụi tổng                                                                                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200              |                                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
| 3        | Nitơ Oxit (tính theo NO <sub>2</sub> )                                                   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1000             |                                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |



| II Tại ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải công suất 10.800 m <sup>3</sup> /giờ |                                                         |                     |      |                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                        | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /giờ | -    | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (hệ số $K_v = 1$ ; $K_p = 1$ ). | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) |
| 2                                                                                        | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200  |                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
| 3                                                                                        | Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hoặc SO <sub>3</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 100  |                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |
| 4                                                                                        | SO <sub>2</sub>                                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1000 |                                                                                                                                               |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |

## B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- *Nguồn số 01:* Khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm nhôm hơi axit HNO<sub>3</sub> được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 9.000m<sup>3</sup>/giờ để xử lý bằng hệ thống chụp hút.

- *Nguồn số 02:* Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn mạ Crom dây chuyền sản xuất khuôn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.800 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý bằng.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tại cơ sở có 02 hệ thống xử lý khí thải gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm nhôm công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ;

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Hệ thống chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Hóa chất: Dung dịch NaOH loãng 5%.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ Crom dây chuyền sản xuất khuôn, công suất thiết kế 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Hệ thống chụp hút → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch Na<sub>2</sub>SO<sub>5</sub> → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Hóa chất: Na<sub>2</sub>SO<sub>5</sub> loãng 5%.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:** Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn của nhà cung cấp, lắp đặt.

- Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

*b) Biện pháp ứng phó:*

- Trường hợp khí thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Tạm dừng hoạt động tại công đoạn có hệ thống gặp sự cố và chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:** Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm nhôm công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn mạ Crom dây chuyền sản xuất khuôn, công suất thiết kế 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

### **2.3. Vị trí, tần suất lấy mẫu**

- Tại ống xả khí thải ra môi trường của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tẩy trắng sản phẩm nhôm công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tại ống thoát khí thải ra môi trường của Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn Mạ Crom dây chuyền sản xuất khuôn, công suất thiết kế 10.800 m<sup>3</sup>/giờ.

- Tần suất: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **2.4. Thông số phân tích:** Theo điểm b mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,  
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GP-UBND ngày 24 / 01 /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: Khu vực máy cắt nguyên liệu
- Nguồn số 2: Khu vực máy rền đập
- Nguồn số 3: Khu vực mài bavia bán thành phẩm
- Nguồn số 4: Khu vực máy bơm nước thải và máy thổi khí (trạm xử lý nước thải công suất 130 m<sup>3</sup>/ngày đêm).
- Nguồn số 5: Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải dây chuyền tẩy trắng công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Nguồn số 6: Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ crom dây chuyền sản xuất khuôn công suất 10.800 m<sup>3</sup>/giờ

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

| Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung |                                                                                                                           | Hệ tọa độ VN - 2000<br>(Kinh tuyến trực 105; múi<br>chiều 3 <sup>o</sup> ) |        |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|
|                                   |                                                                                                                           | X                                                                          | Y      |
| Nguồn số 01                       | Khu vực máy rền đập                                                                                                       | 2358180                                                                    | 568607 |
| Nguồn số 02                       | Khu vực máy cắt                                                                                                           | 2358277                                                                    | 568578 |
| Nguồn số 03                       | Khu vực mài bavia bán thành phẩm                                                                                          | 2358211                                                                    | 568611 |
| Nguồn số 04                       | Khu vực máy bơm nước thải và máy thổi khí (trạm xử lý nước thải công suất 130 m <sup>3</sup> /ngày đêm).                  | 2358218                                                                    | 568708 |
| Nguồn số 05                       | Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải dây chuyền tẩy trắng công suất 9.000 m <sup>3</sup> /giờ                         | 2358186                                                                    | 568622 |
| Nguồn số 06                       | Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ crom dây chuyền sản xuất khuôn công suất 10.800 m <sup>3</sup> /giờ | 2358173                                                                    | 568653 |

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| STT | Từ 6-21 giờ<br>(dBA) | Từ 21-6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1   | 70                   | 55                   | -                             | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------|
|     | Từ 6-21 giờ                                                      | Từ 21-6 giờ |                               |                         |
| 1   | 70                                                               | 60          | -                             | Khu vực<br>thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt bệ đỡ, chân đế máy móc, thiết bị chắc chắn, có đệm cao su, lò xo chống rung.
- Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại.
- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép.
- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc tại Dự án.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động trong nhà xưởng.
- Định kỳ đo đạc, quan trắc tiếng ồn, độ rung để kịp thời khắc phục, giảm thiểu tác động đến môi trường.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3, Phần A phụ lục này.
- Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi tiếng ồn, độ rung vượt mức giới hạn quy chuẩn cho phép



## PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GP-UBND ngày 24 / 01 /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

## 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

## 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải                                                                        | Mã chất thải | Trạng thái | Khối lượng (Kg/năm) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|---------------------|
| 1   | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình                                     | 07 03 05     | Lỏng       | 500                 |
| 2   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp         | 12 06 05     | Bùn        | 30.000              |
| 3   | Các vật liệu mài dạng hạt có các thành phần nguy hại (cát phun thải)                 | 07 03 08     | Rắn        | 200                 |
| 4   | Chất tách khuôn có các thành phần nguy hại                                           | 05 09 05     | Rắn        | 50.000              |
| 3   | Giấy ráp, đá mài                                                                     | 07 03 10     | Rắn        | 500                 |
| 4   | Phoi sắt thép dính dầu                                                               | 07 03 11     | Rắn        | 1.700               |
| 5   | Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải                                                   | 12 01 01     | Rắn        | 600                 |
| 6   | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                            | 16 01 06     | Rắn        | 200                 |
| 7   | Pin, ắc quy thải                                                                     | 16 01 12     | Rắn        | 100                 |
| 8   | Dầu thủy lực tổng hợp thải                                                           | 17 01 06     | Lỏng       | 700                 |
| 9   | Bao bì mềm dính thành phần nguy hại                                                  | 18 01 01     | Rắn        | 300                 |
| 10  | Bao bì kim loại cứng chứa thành phần nguy hại                                        | 18 01 02     | Rắn        | 500                 |
| 11  | Bao bì nhựa cứng chứa thành phần nguy hại                                            | 18 01 03     | Rắn        | 500                 |
| 12  | Găng tay, giẻ lau dính dầu                                                           | 18 02 01     | Rắn        | 4.000               |
| 13  | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải có thành phần nguy hại (chất thải từ quá trình mạ) | 19 05 02     | Lỏng       | 200                 |
|     | <b>Tổng</b>                                                                          |              |            | <b>90.000</b>       |

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

| STT | Loại chất thải | Đơn vị | Khối lượng     |
|-----|----------------|--------|----------------|
| 1   | Sắt thép thải  | Kg/năm | 432.000        |
| 2   | Nhôm thải      | Kg/năm | 20.000         |
| 3   | Bìa Carton     | Kg/năm | 1.000          |
|     | <b>Tổng</b>    |        | <b>453.000</b> |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Khoảng 14.700 kg/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa dung tích 300 lít có dán nhãn, ghi mã cụ thể để chứa chất thải nguy hại khác.

- *Khu vực lưu chứa:* Kho lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí bên ngoài nhà xưởng có diện tích 111,6 m<sup>2</sup>. Quy cách: Mặt sàn khu vực lưu giữ đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; có đánh dốc ra phía rãnh và hố thu. Khu lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Khu lưu giữ được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển báo hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều; có rãnh thu chất thải phòng ngừa trường hợp đổ tràn chất thải lỏng.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng rác bằng nhựa loại 240 lít tại vị trí thuận tiện để thu gom chất thải rắn phát sinh.

- *Khu vực lưu chứa:* Kho chứa diện tích 111,6 m<sup>2</sup> bố trí phía ngoài nhà xưởng được trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật. Kết cấu kho được xây tường gạch, mái bê tông cốt thép, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Đối với khu văn phòng, nhà vệ sinh,...: Bố trí các thùng chứa rác có dung tích 10 – 30 lít.

- Tại khu vực nhà đa năng: Bố trí các thùng rác dung tích 10 lít, 60 lít, 120 lít.

- *Khu vực lưu chứa:* diện tích 111,6 m<sup>2</sup> bố trí phía ngoài nhà xưởng được trang bị đầy đủ thiết bị PCCC và ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật. Kết cấu kho được xây tường gạch, mái bê tông cốt thép, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Hoàn thiện các công trình, thiết bị PCCC theo đúng quy định của pháp luật.



- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải;...

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong báo cáo. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 154 /GPMT-UBND ngày 24 / 01 /2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.